



Geniebook

Primary Science Vocabulary List



Topics

1	CommonScientific Vocabulary.....	3
2	Answering Techniques.....	4
3	P3 Classifying Things.....	5
4	P3 Plants.....	5
5	P3 Exploring Materials.....	6
6	P3 Living and Non-living Things.....	7
7	P3 Fungi and Bacteria.....	8
8	P3 Animals.....	8
9	P3 Magnets.....	9
10	P3/4 Life Cycles of Plants and Animals.....	10
11	P4 Light & Shadows.....	10
12	P4 Matter.....	11
13	P4 Heat & Effects of Heat.....	12
14	P4 Plant Systems and Its Parts.....	13
15	P4 Human Systems (Your Amazing Body).....	13
16	P4 Digestive System.....	14
17	P5 Reproduction in Plants.....	15
18	P5 Reproduction in Humans.....	16
19	P5 Water & the Water Cycle.....	17
20	P5 Respiratory Systems in Living Things.....	18
21	P5 Human Circulatory System.....	18
22	P5 Plant Transport System.....	19
23	P5 Electricity.....	19
24	P5 Unit of Life (Cells).....	20
25	P5 From Parents to Young.....	21
26	P5/6 Forms and Uses of Energy.....	22
27	P5/6 Energy in Food.....	23
28	P6 Living Together.....	24
29	P6 Web of Life.....	24
30	P6 Adaptations.....	25
31	P6 Man's Impact on the Environment.....	26

Common Scientific Vocabulary

No.	Vocabulary		Meaning
1	aim	(n)	mục đích
2	aim of experiment		mục đích của thí nghiệm
3	arrange	(v)	sắp xếp
4	arrangement	(n)	sự sắp xếp
5	based on	(v)	dựa vào
6	carry out an experiment		tiến hành thí nghiệm
7	chart	(n)	đồ thị
8	conclude	(v)	kết luận
9	conclusion	(n)	kết luận
10	conduct an experiment		tiến hành thí nghiệm
11	diagram	(n)	sơ đồ/ biểu đồ
12	experiment	(n)	thí nghiệm
13	find out	(v)	tìm ra
14	graph	(n)	đồ thị
15	hypothesis	(n)	giả thuyết
16	investigate	(v)	khảo sát, nghiên cứu
17	investigation	(n)	sự khảo sát, sự nghiên cứu
18	measure	(v)	đo lường
19	measurement	(n)	sự đo lường
20	observation	(n)	sự quan sát
21	observe	(v)	quan sát
22	perform an experiment		tiến hành thí nghiệm
23	represent	(v)	đại diện
24	result	(n)	kết quả
25	set up an experiment		tiến hành thí nghiệm
26	set-up	(n)	thiết lập
27	statement	(n)	tuyên bố
28	study	(n), (v)	học tập, nghiên cứu

Answering Techniques

No.	Vocabulary		Meaning
1	aim	(n)	mục đích
2	aim of experiment		mục đích thí nghiệm
3	change	(v)	thay đổi
4	changed variable	(n)	biến thay đổi
5	claim	(n)	khẳng định
6	conclusion	(n)	kết luận
7	constant variable	(n)	biến không đổi
8	ensure	(v)	đảm bảo
9	evidence	(n)	bằng chứng
10	fair test	(n)	thí nghiệm công bằng
11	fairness	(n)	công bằng
12	keep constant		giữ nguyên
13	linkage	(n)	liên kết
14	measure	(v)	đo lường
15	measured variable	(n)	biến đo lường
16	reasoning	(n)	lập luận
17	relationship	(n)	mối quan hệ
18	reliability	(n)	độ tin cậy
19	repeat	(v)	lặp lại
20	scientific concepts	(n)	khái niệm khoa học
21	variable	(n)	biến



P5/6 Forms and Uses of Energy

No.	Vocabulary		Meaning
1	chemical potential energy	(n)	thế năng hóa học
2	coal	(n)	than đá
3	coal mine	(n)	mỏ than
4	dependent variable	(n)	biến phụ thuộc
5	electrical energy	(n)	năng lượng điện/ điện năng
6	energy	(n)	năng lượng
7	gravitational energy	(n)	năng lượng hấp dẫn
8	heat/thermal energy	(n)	năng lượng nhiệt/ nhiệt năng
9	hydropower plant	(n)	nhà máy thủy điện
10	independent variable	(n)	biến độc lập
11	kinetic energy	(n)	động năng
12	light energy	(n)	năng lượng ánh sáng/ quang năng
13	mechanical energy	(n)	cơ năng
14	motion	(n)	chuyển động
15	pendulum	(n)	quả lắc
16	potential energy	(n)	thế năng
17	renewable energy	(n)	năng lượng tái tạo
18	sound energy	(n)	năng lượng âm thanh
19	steam turbine	(n)	tua bin hơi nước
20	transmit	(v)	truyền đi

P5/6 Forces

No.	Vocabulary		Meaning
1	compress	(v)	nén
2	direction	(n)	hướng
3	direction of motion		hướng chuyển động
4	elastic	(adj)	đàn hồi
5	elastic spring force		lực lò xo đàn hồi
6	extend	(v)	kéo dài, mở rộng

7	extension	(n)	sự kéo dài
8	force	(n)	lực
9	frictional force		lực ma sát
10	gravitational force		lực hấp dẫn
11	grease	(n)	dầu mỡ
12	lubricant	(n)	chất bôi trơn
13	magnetic force		lực từ
14	motion	(n)	chuyển động
15	overheat	(v)	quá nóng
16	roller	(n)	con lăn
17	slow down	(v)	làm chậm lại
18	speed up	(v)	tăng tốc
19	spring	(n)	lo xo
20	spring balance	(n)	cân lò xo
21	stretch	(v)	kéo dãn
22	surface	(n)	bề mặt
23	tyre	(n)	lốp xe
24	wear out	(v)	hao mòn
25	weight	(n)	trọng lượng

P5/6 Energy in Food

No.	Vocabulary		Meaning
1	carbon dioxide	(n)	khí carbonic
2	chlorophyll	(n)	chất diệp lục
3	chloroplast	(n)	lục lạp
4	light intensity	(n)	cường độ ánh sáng
5	oxygen	(n)	khí oxy
6	photosynthesis	(n)	quá trình quang hợp
7	photosynthesise	(v)	quang hợp
8	respiration	(n)	sự hô hấp
9	starch	(n)	tinh bột
10	stomata	(n)	khí khổng

P6 Living Together

No.	Vocabulary		Meaning
1	community	(n)	quần xã
2	decompose	(v)	phân hủy
3	decomposer	(n)	sinh vật phân hủy
4	decomposition	(n)	quá trình phân hủy
5	habitat	(n)	môi trường sống
6	leaf litter		lá rụng
7	mangrove	(n)	rừng ngập mặn
8	organism	(n)	sinh vật
9	population	(n)	quần thể
10	rotting log		khúc gỗ mục
11	seashore	(n)	bờ biển
12	shelter	(v)	trú ẩn
13	swamp	(n)	đầm lầy

P6 Web of Life

No.	Vocabulary		Meaning
1	food chain	(n)	chuỗi thức ăn
2	food web	(n)	lưới thức ăn
3	producers	(n)	sinh vật sản xuất
4	consumers	(n)	sinh vật tiêu thụ
5	decomposers	(n)	sinh vật phân hủy
6	predator	(n)	động vật săn mồi
7	prey	(n)	con mồi
8	herbivores	(n)	động vật ăn thực vật
9	omnivores	(n)	động vật ăn tạp
10	carnivores	(n)	động vật ăn động vật
11	seashore	(n)	bờ biển
12	shelter	(v)	trú ẩn
13	swamp	(n)	đầm lầy

P6 Adaptations

No.	Vocabulary		Meaning
1	adapt	(v)	thích nghi
2	adaptation	(n)	sự thích nghi
3	behavioural adaptation	(n)	sự thích nghi về mặt hành vi
4	blowhole	(n)	lỗ phun nước
5	camouflage	(v)	ngụy trang
6	camouflaging	(n)	sự ngụy trang
7	claws	(n)	móng vuốt
8	conserve	(v)	bảo tồn
9	cope with	(v)	đối phó với
10	excess	(n)	dư
11	flippers	(n)	chân chèo
12	habitat	(n)	môi trường sống
13	hibernate	(v)	ngủ đông
14	jaws	(n)	hàm
15	mimicry	(n)	bắt chước
16	needle-like leaves	(n)	lá kim
17	nocturnal animals		động vật sống về đêm
18	nostril	(n)	lỗ mũi
19	poison	(n)	chất độc
20	poisonous	(adj)	độc
21	predator	(n)	động vật săn mồi
22	prey	(n)	con mồi
23	shed		rụng
24	streamlined body shape		thân hình gọn gàng
25	structural adaptation	(n)	sự thích nghi về mặt cấu trúc
26	survival	(n)	sự sống sót
27	survive	(v)	sống sót
28	swim bladder		bong bóng cá
29	trap	(n)	bẫy
30	urinate	(v)	đi tiểu

31	venom	(n)	nọc độc
32	water loss	(n)	sự mất nước
33	webbed feet		chân có màng

P6 Man's Impact on the Environment

No.	Vocabulary		Meaning
1	acid rain		mưa axit
2	biodegradable materials		vật liệu phân hủy sinh học
3	conserve	(v)	bảo tồn
4	conservation	(n)	sự bảo tồn
5	deforestation	(n)	nạn phá rừng
6	deplete	(v)	cạn kiệt, dùng hết
7	depletion	(n)	sự cạn kiệt
8	destroy	(v)	phá hủy
9	discharge	(v)	thải
10	dispose of	(v)	loại bỏ
11	diversity	(n)	sự đa dạng
12	drought	(n)	hạn hán
13	effect	(n)	ảnh hưởng
14	endangered	(adj)	bị đe dọa
15	extinct	(n)	tuyệt chủng
16	fertiliser	(n)	phân bón
17	food sources	(n)	nguồn thực phẩm
18	fossil fuels	(n)	nhiên liệu hóa thạch
19	global warming	(n)	sự nóng lên toàn cầu
20	greenhouse effect	(n)	hiệu ứng nhà kính
21	harmful chemicals		hóa chất độc hại
22	harmful substances		những chất gây hại
23	haze	(n)	sương mù
24	impact	(n)	tác động
25	interact	(v)	tương tác
26	mineral	(n)	khoáng sản
27	natural resources		tài nguyên thiên nhiên

28	negative impacts		tác động tiêu cực
29	non-biodegradable materials		vật liệu không phân hủy sinh học
30	overfishing	(n)	đánh bắt cá quá mức
31	ozone layer	(n)	tầng ozone
32	pesticide	(n)	thuốc trừ sâu
33	poison	(n)	chất độc
34	poisonous gases		khí độc
35	pollutant	(n)	chất gây ô nhiễm
36	positive impacts		tác động tích cực
37	recycle	(v)	tái chế
38	reduce	(v)	giảm bớt
39	reforestation	(n)	tái trồng rừng
40	replace	(v)	thay thế
41	reusable bags		túi tái sử dụng
42	reuse	(v)	tái sử dụng
43	sea level	(n)	mực nước biển
44	shortage	(n)	sự thiếu
45	skin cancer		ung thư da
46	soil erosion	(n)	xói mòn đất
47	sunburn	(n)	cháy nắng
48	ultraviolet (UV)	(n)	tia cực tím
49	use up	(v)	sử dụng hết
50	weather patterns	(n)	mô hình thời tiết
51	wildlife	(n)	động vật hoang dã





geniebook.com